

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 144/VQĐ – UBND

Kbang, ngày 08 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ vốn thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng
giao thông trên địa bàn huyện năm 2021 (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về giao kế hoạch vốn đầu tư năm 2021 (đợt 3);

Căn cứ Nghị quyết số 161/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Nhân dân huyện Kbang về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư XD CB, vốn kết dư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 05/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang về việc thống nhất mức hỗ trợ từ ngân sách huyện cho ngân sách xã, thị trấn thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của phòng Tài chính – KH Huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ vốn thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện năm 2021 (đợt 1), *chi tiết theo phụ lục đính kèm.*

Điều 2. UBND các xã: Xã Đông, Nghĩa An, Đăk Hlơ, Kông Long Khong, Lơ Ku và thị trấn Kbang lập hồ sơ dự toán, thẩm định phê duyệt, quản lý, sử dụng thanh quyết toán nguồn kinh phí đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Tài chính – KH, Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, Trưởng phòng Kinh tế và HT huyện, Giám đốc kho bạc Nhà nước huyện Kbang, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn tại điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / *Phong*

Nơi nhận:

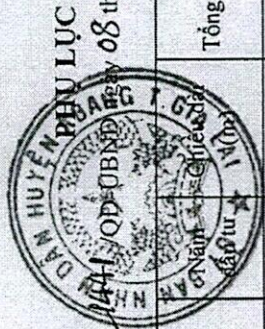
- TT UBND Huyện;
- Như điều 3 ;
- Lưu VT-TH

Như

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng



(Phụ lục kèm theo Quyết số: 204/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2021 của UBND huyện Kbang)

DVT: Đồng

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Tổng số (m2)	Tổng mức đầu tư (dự kiến)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã và vốn huy động (dự kiến)	Ghi chú
	Tổng cộng			10.385,20	8.912.496.607	4.679.579.000	3.119.373.000	1.113.544.607	
I	Xã Lơ Ku			1000	835.914.500	457.223.000	292.570.000	86.121.500	
1	Tuyến đường ra khu sản xuất làng Đăk Kjong (Đoạn nối tiếp BTXM đi khu sản xuất)	Làng Đăk Kjong	dây 18 cm, mác 250, mặt rộng 3m, L=1000 m	1000	835.914.500	457.223.000	292.570.000	86.121.500	
II	Xã Đăk Hlơ			2.875	2.363.825.856	1.215.950.000	827.339.000	320.536.856	
1	Đường nội thôn đoạn từ ngã ba đường liên xã (đất nhà ông Trần Văn Dũng) đến ngã tư nhà ông Hoat.	Thôn 1 - xã Đăk Hlơ	Dây 18 cm, mác 250, mặt rộng 3m, L=520 m	520	427.538.481	219.928.000	149.639.000	57.971.481	
2	Đường nội thôn đoạn Từ ngã 3 nhà Sơn Ngọc đến nhà Hoa Quang.	Thôn 2 - xã Đăk Hlơ	Dây 18 cm, mác 250, mặt rộng 3m, L=320 m	320	263.108.658	135.341.000	92.088.000	35.679.658	
3	Đường nội thôn đoạn Từ nhà Trang Thịn đến nhà Phương Dung	Thôn 2 - xã Đăk Hlơ	Dây 18 cm, mác 250, mặt rộng 3m, L=230 m	230	690	97.276.000	66.190.000	25.649.013	
4	Đường nội thôn đoạn Khu đường chữ T SVĐ T2.	Thôn 2 - xã Đăk Hlơ	Dây 18 cm, mác 250, mặt rộng 3m, L=280 m	280	230.222.924	118.423.000	80.578.000	31.221.924	
5	Đường nội thôn đoạn Từ ngã ba đường liên xã (đất nhà ông Lâm) đến giáp đường liên huyện.	Thôn 3 - xã Đăk Hlơ	Dây 18 cm, mác 250, mặt rộng 3m, L=670 m	670	550.861.311	283.369.000	192.801.000	74.691.311	
6	Đường nội thôn đoạn Từ ngã ba đất nhà ông Tỉnh Huệ đến giáp đường liên thôn (đất nhà ông Nhân).	Thôn 3 - xã Đăk Hlơ	Dây 18 cm, mác 250, mặt rộng 3m, L=510 m	510	419.317.301	215.699.000	146.761.000	56.857.301	
7	Đường nội thôn đoạn từ hết đất nhà bà Hiền đến nhà bà Ngọc.	Thôn 3 - xã Đăk Hlơ	Dây 18 cm, mác 250, mặt rộng 3m, L=345 m	345	283.662.168	145.914.000	99.282.000	38.466.168	

Như

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Năm đầu tư	Chiều dài (m)	Tổng số (m ²)	Tổng mức đầu tư (dự kiến)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã và vốn huy động (dự kiến)	Ghi chú
III	Xã Nghĩa An				3.630,00	12.705,00	3.448.821.404	1.791.147.000	1.207.087.000	450.587.404	
I	Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung thôn 1 (khu sản xuất 43 hộ) đoạn đầu làng Lọc nhà ông Văn An Nhơn đi khu sản xuất	Thôn 1	L= 1km, Bm=3,5m; dây 18cm, max 250	2021	1000	3.500,00	950.083.255	493.429.000	332.529.000	124.125.255	
2	Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung thôn 1 (đoạn từ giáp BTXM) đi khu sản xuất (rừng le)	Thôn 1	L= 1,2 km, Bm=3,5m; dây 18cm, max 250	2021	1200	4.200	1.140.099.906	592.115.000	399.035.000	148.949.906	
3	Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung thôn 2 (đoạn từ giáp BTXM đất ông Đào Trình) đi khu sản xuất (ông Võ Văn Thạch)	Thôn 2	L= 770m, Bm=3,5m; dây 18cm, max 250	2021	770	2.695,0	731.572.656	379.940.000	256.050.000	95.582.656	
4	Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung thôn 1 (đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 669 nhà bà Thiện) đi khu sản xuất (ngã 3)	Thôn 3	L= 660m, Bm=3,5m; dây 18cm, max 250	2021	660	2.310,0	627.065.587	325.663.000	219.473.000	81.929.587	
IV	Xã Đông				959,30	3.221	824.045.469	435.629.000	288.416.000	100.000.469	
I	Đường nội thôn 1, 4, 5	Thôn 1, 4, 5	L= 397,3m, Bm=3m; dây 16cm, max 250	2021	397,3	1.233,06	294.007.604	155.305.000	102.903.000	35.799.604,00	
2	Đường thôn 6 (tuyến từ nhà ông Báu đến đường TSD)	Thôn 6	L= 562m, Bm=3,5m; dây 18cm, max 250	2021	562	1.988,40	530.037.865	280.324.000	185.513.000	64.200.865,00	
V	Thị trấn Kbang				720,9	1.834	436.797.378	230.962.000	152.879.000	52.956.378	
I	Các đường hẻm thị trấn Kbang (13 tuyến)	TT Kbang	Mặt đường BTXM đã 2x4 mác 250, dây 16 cm	2021	720,9	1.833,75	436.797.378	230.962.000	152.879.000	52.956.378,00	
VI	Xã Kông Long Khong				1.200,00	3.600	1.003.092.000	548.668.000	351.082.000	103.342.000	
I	Đường ra khu sản xuất làng Bngăn	Làng Bngăn	L= 1200 m, Bm=3m; dây 18cm, max 250	2021	1200	3.600,00	1.003.092.000	548.668.000	351.082.000	103.342.000	

Như